

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	100		12.676.380.342.058	13.395.059.147.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.386.345.943.103	3.300.025.060.125
1. Tiền	111		203.683.361.340	211.906.218.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.182.662.581.763	3.088.118.841.923
II. Các khoản đầu tư	120		10.021.228.569.039	9.765.352.238.118
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
a. Tiền gửi có kỳ hạn	121A			
b. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	121B			
c. Đầu tư trái phiếu	121C			
d. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	121D			
2. Cho Vay	122		4.633.187.529.663	4.419.402.353.692
a. Cho vay	122A	V.2	4.747.908.576.766	4.525.780.568.511
b. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	122B	V.3	(114.721.047.103)	(106.378.214.819)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123	V.4	5.388.041.039.376	5.345.949.884.426
a. Đầu tư vào công ty con	123A		2.509.243.000.000	2.500.818.007.050
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123B		2.252.994.459.608	2.210.903.304.658
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123C		852.245.007.286	860.670.000.236
d. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	123D		(226.441.427.518)	(226.441.427.518)
III. Các khoản phải thu	130	V.5	144.186.551.738	203.296.398.875
1. Phải thu của khách hàng	131		33.880.113.353	51.973.323.377
a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	131A		33.880.113.353	51.973.323.377
b. Phải thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	131B			
c. Phải thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	131C			
d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn	131D			
e. Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	131E			
2. Trả trước cho người bán	132		2.623.992.101	980.472.000
3. Phải thu vốn đưa đi ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay	133			
4. Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	134		84.717.909.276	127.563.963.326
5. Phải thu nội bộ	135			
6. Phải thu khác	136		22.964.537.008	22.778.640.172
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	138			
9. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	28.594.667.423	29.117.256.134
1. Hàng tồn kho	141		28.594.667.423	29.117.256.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản cố định	150	V.7	92.084.462.185	94.145.672.567
1. Tài sản cố định hữu hình	151		31.489.098.020	33.455.764.652

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	152		68.594.275.956	68.429.955.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	153		(37.105.177.936)	(34.974.191.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	154			
- Nguyên giá	155			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	156			
3. Tài sản cố định vô hình	157		60.595.364.165	60.689.907.915
- Nguyên giá	158		62.074.828.600	62.074.828.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	159		(1.479.464.435)	(1.384.920.685)
VI. Bất động sản đầu tư	160	V.8		
- Nguyên giá	161			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162			
VII. Tài sản dở dang	170	V.9	1.279.468.545	1.139.519.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	171			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	172		1.279.468.545	1.139.519.000
VIII. Tài sản khác	180		2.660.680.025	1.983.002.786
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		87.772.773	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	182			
3. Chi phí trả trước	183	V.10	2.572.907.252	1.983.002.786
4. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	184			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	185			
6. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý	186			
7. Tài sản khác	188			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
B - NỢ PHẢI TRẢ	200		4.067.109.127.214	4.939.717.284.921
I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	210	V.11	652.388.284.669	565.491.485.644
1. Vốn nhận ủy thác cấp phát đầu tư	211			
2. Vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	212			
3. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	213		652.388.284.669	565.491.485.644
4. Vốn nhận ủy thác ứng vốn	214			
5. Nhận hợp vốn cho vay đầu tư	215			
II. Các khoản phải trả	220		296.831.073.373	1.109.283.273.569
1. Phải trả người bán	221		69.772.222	69.772.222
2. Người mua trả tiền trước	222			
3. Phải trả lãi, chi phí huy động vốn	223	V.12	23.280.507.887	26.882.167.589
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	224	V.13	25.793.551.112	792.470.646.834
5. Phải trả người lao động	225		9.138.594.616	23.563.144.264
6. Chi phí phải trả	226			226.436.080
7. Phải trả nội bộ	227			
8. Doanh thu chưa thực hiện	228			
9. Phải trả khác	229		175.738.535.498	200.212.463.709
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	230			
11. Dự phòng phải trả	231			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	232		8.342.667.346	11.391.198.179
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	233		54.467.444.692	54.467.444.692
14. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	234			
III. Vay và nợ thuê tài chính	240		3.117.889.769.172	3.264.942.525.708
1. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	241			
2. Nợ vay	242	V.14	3.117.889.769.172	3.264.942.525.708
3. Trái phiếu phát hành	243			
4. Các khoản nợ thuê tài chính	244			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	300		8.609.271.214.844	8.455.341.862.684
I. Vốn chủ sở hữu	310		8.609.271.214.844	8.455.341.862.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	311	V.15	7.840.726.937.846	7.832.301.944.896
2. Vốn khác của chủ sở hữu	312			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	313			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	314			
5. Quỹ đầu tư phát triển	315			
6. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	316			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	317			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	318		768.544.276.998	623.039.917.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	318A		617.614.001.121	314.396.969.085
- LNST chưa phân phối kỳ này	318B		150.930.275.877	308.642.948.703
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	319			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	320			
1. Nguồn kinh phí	321			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	322			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (330=200+300)	330		12.676.380.342.058	13.395.059.147.605

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phước Chính



Lê Văn Bắc



Phạm Phú Quốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

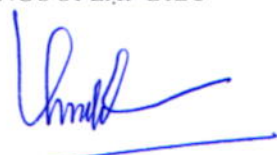
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03= 01-02)	03			
4. Giá vốn hàng bán	04			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=03- 04)	05			
6. Thu nhập lãi thuần	06		81.789.529.106	46.574.384.380
6.1. Doanh thu thuần lãi cho vay	07		145.514.298.668	113.752.109.379
6.2. Chi phí lãi vay, chi phí liên quan trực tiếp tới việc huy động vốn và các khoản chi phí hoạt động cho vay	08		63.724.769.562	67.177.724.999
7. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	09			
7.1. Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp	10			
7.2. Chi phí hoạt động đầu tư trực tiếp	11			
8. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	12		48.268.314.724	51.591.262.489
8.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ	13		48.909.918.835	52.796.656.141
8.2. Chi phí hoạt động dịch vụ	14		641.604.111	1.205.393.652
9. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15		101.122.093.489	103.497.738.000
9.1. Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16		101.122.093.489	103.497.738.000
9.2. Chi phí hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17			
10. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	18			
10.1. Doanh thu từ hoạt động tài chính	19			
10.2. Chi phí tài chính	20			
11. Chi phí bán hàng	21			
12. Chi phí hoạt động kinh doanh	22		41.048.046.454	47.743.627.893
13. Thu nhập thuần khác	23		465.647.470	38.989.949.686
13.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác	24		1.002.976.181	38.989.949.686
13.2. Chi phí khác	25		537.328.711	
14. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 = 01 + 04 + 07 + 10 + 13 - 16 + 17)	26		190.597.538.335	192.909.706.662
15. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay	30		8.342.832.284	12.333.033.882
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30)	40		182.254.706.051	180.576.672.780
17.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	16.226.522.512	15.415.786.956
17.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50)	60		166.028.183.539	165.160.885.824

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phước Chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phú Quốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp	02			
3. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03		(823.383.341)	(5.515.121.476)
4. Tiền thu từ các khoản phí	04		3.937.308.369	6.896.295.555
5. Tiền chi cho vay	05		(564.489.164.737)	(1.533.098.657.937)
6. Tiền thu hồi gốc cho vay	06		222.291.555.551	414.462.898.411
7. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	07		190.093.177.287	158.701.439.032
8. Tiền thu từ đi vay	08			134.778.051.547
9. Tiền trả nợ gốc vay	09		(146.015.866.111)	(148.027.033.760)
10. Tiền lãi vay đã trả	10		(68.998.714.630)	(68.892.755.412)
11. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phân vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay	11			
12. Chênh lệch tiền thu, chi từ nhận vốn ủy thác cấp phát đầu tư	12			
13. Chênh lệch tiền thu, chi từ vốn nhận ủy thác hỗ trợ lãi suất	13			
14. Chênh lệch tiền thu, chi vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư	14		213.170.320.264	131.151.528.535
15. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn	15			
16. Chênh lệch tiền thu, chi nhận hợp vốn cho vay đầu tư	16			
17. Tiền chi trả cho người lao động	17		(24.342.859.817)	(34.828.740.400)
18. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	18		308.000.000	
19. Thuế TNDN đã nộp	19		(133.284.766.902)	(10.399.118.996)
20. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20		72.995.392.834	359.392.882.197
20. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21		(746.016.664.688)	(469.703.367.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(981.175.665.921)	(1.065.081.700.602)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	31		(222.996.818)	(112.920.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	32		2.818.182	51.163.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	33			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	34			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35		(33.666.162.000)	(15.187.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36			
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	37		101.121.763.634	89.286.549.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40		67.235.422.998	74.037.292.763
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	41			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	42			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	43			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60 = 30+40+50)	60		(913.940.242.923)	(991.044.407.839)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	70		3.300.025.060.125	3.491.243.203.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	71		261.125.901	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)	80		2.386.345.943.103	2.500.198.795.398

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIÊN



Nguyễn Phước Chính

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Bắc

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Phú Quốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu Năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là “HFIC”) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập theo Quyết định số 644/TTg ngày 10 tháng 09 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ. Vốn điều lệ của HFIC là: 7.611.805.000.000 VND (Bảy nghìn sáu trăm mười một tỷ, tám trăm lẻ năm triệu đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động

- Huy động các nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật với các hình thức: Phát hành trái phiếu, vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, tiếp nhận các nguồn tài trợ, nhận ủy thác các nguồn vốn;

- Đầu tư trực tiếp và gián tiếp vào các lĩnh vực, ngành nghề mà thành phố cần ưu tiên đầu tư gồm:

Đầu tư trực tiếp vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng của thành phố; các dự án công ích, hoặc các dự án phục vụ mục tiêu chính trị theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Góp vốn liên doanh, liên kết; góp vốn cổ phần với doanh nghiệp khác; mua hoặc bán một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, thông qua thị trường vốn, thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

- Cho vay đối với các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các ngành kinh tế quan trọng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh;

- Thực hiện việc ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu đô thị, trái phiếu công trình theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cung cấp các dịch vụ tài chính và tư vấn đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu;

- Thí điểm thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước đối với các tổng công ty, công ty nhà nước, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ các công ty nhà nước độc lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- Kinh doanh bất động sản.

3. Trụ sở chính của HFIC được đặt tại số 67-73 Nguyễn Du- Phường Bến Nghé, 33-39 Đường Pasteur - Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh - Việt Nam.

4. Tại ngày 30/06/2017, HFIC có 146 nhân viên.

II. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

HFIC trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo các văn bản pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn các chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành.

Chế độ kế toán của HFIC được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và vận dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Các báo cáo tài chính được lập trên đây có sự khác biệt so với các mẫu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 là do HFIC có các mục tiêu và cơ chế hoạt động đặc thù so với Doanh nghiệp.

Chế độ tài chính của HFIC được thực hiện theo Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07/05/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 24/04/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trong báo cáo tài chính này bao gồm các khoản cho vay mà HFIC phải chịu rủi ro và các khoản cho vay theo hình thức ủy thác mà HFIC không phải chịu rủi ro.

Các khoản cho vay chịu rủi ro: Các khoản cho vay chịu rủi ro là các khoản cho vay mà HFIC sẽ bị tổn thất trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc và lãi. Các khoản cho vay chịu rủi ro là các khoản vay được tài trợ từ nguồn vốn điều lệ, nguồn vốn từ các quỹ xoay

vòng, nguồn vốn từ các khoản huy động mà HFIC huy động được ở trong nước và nguồn vốn từ các khoản tiền vay của các tổ chức nước ngoài. Các khoản cho vay này được phân loại và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Cụ thể như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà HFIC đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và HFIC đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Dự phòng rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ do HFIC tự xác định nhưng không được vượt quá tỷ lệ tối đa quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, các khoản bảo lãnh, cam kết và chấp nhận thanh toán, ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Sau năm (05) năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, HFIC sẽ xuất toán các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi tài khoản ngoài bảng.

Các khoản cho vay không chịu rủi ro: Các khoản cho vay không chịu rủi ro là các khoản cho vay mà HFIC không bị tổn thất trong trường hợp khách hàng không trả được nợ gốc và lãi. Các khoản này bao gồm các khoản cho vay mà HFIC nhận ủy thác của các tổ chức khác để cho vay theo các điều kiện cụ thể nhằm hưởng phí, hoa hồng và các khoản cho vay mà HFIC nhận vốn từ các tổ chức khác theo các hợp đồng hợp vốn, đồng tài trợ. HFIC không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay này.

2. Đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn của HFIC bao gồm các chứng khoán vốn đã niêm yết và chưa niêm yết. Các chứng khoán này được nắm giữ với mục đích đầu tư dài hạn để thu lãi cổ tức hoặc có thể bán khi được chấp thuận của Chủ sở hữu vốn (Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư này được xem xét lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà HFIC phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013 như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50 năm
- Máy móc thiết bị	07-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị quản lý	05-08 năm

4. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Khả năng trả nợ lãi vay đúng hạn của các khoản lãi vay do Ngân sách tài trợ phụ thuộc rất nhiều vào Ngân sách, do đó HFIC chỉ ghi nhận lãi vay này theo số tiền thực thu được. Các khoản lãi cho vay các Dự án từ nguồn vốn khác được ghi nhận là khoản phải thu phát sinh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc dự thu.

Các khoản chi phí lãi vay mà HFIC phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

5. Nguồn vốn và các quỹ

Vốn điều lệ bao gồm vốn được ngân sách Nhà nước cấp và các khoản vốn được bổ sung thêm (nếu có). Việc tăng vốn điều lệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định. Vốn hoạt động bao gồm vốn Vốn chủ sở hữu và nguồn vốn mà HFIC huy động được và phải có trách nhiệm hoàn trả gốc và lãi khi đến hạn.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận ròng đạt được trong kỳ kế toán sau khi điều chỉnh các ảnh hưởng do áp dụng hồi tố đối với các thay đổi về các chính sách kế toán hoặc điều chỉnh các sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tỷ lệ phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính của HFIC.

6. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi HFIC mở tài khoản công bố tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của HFIC sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
I. Tiền mặt	285.261.045	253.180.772
- Tiền mặt bằng VND	285.261.045	253.180.772
- Tiền mặt bằng ngoại tệ		
II. Tiền gửi ngân hàng	3.299.739.799.080	2.386.092.762.331
- Tiền gửi bằng VND	3.238.706.643.868	2.344.899.010.862
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	61.033.155.212	41.193.751.469
Tổng cộng:	3.300.025.060.125	2.386.345.943.103

2. Cho vay

	31/12/2016	31/06/2017
	VND	VND
- Cho vay bằng nguồn vốn của HFIC	2.573.020.052.143	3.019.297.813.410
- Cho vay bằng nguồn vốn vay lại Bộ Tài chính	1.113.135.919.026	1.009.055.766.945
<i>Trong đó: Từ nguồn AFD1</i>	<i>349.549.140.786</i>	<i>339.953.203.586</i>
<i>Từ nguồn AFD2</i>	<i>424.255.169.751</i>	<i>370.454.937.751</i>
<i>Từ nguồn ADB</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Từ nguồn LDIFP</i>	<i>84.175.333.941</i>	<i>84.175.333.941</i>
<i>Từ nguồn WB</i>	<i>255.156.274.548</i>	<i>214.472.291.667</i>
- Cho vay bằng nguồn vốn vay trực tiếp nước ngoài	839.624.597.342	719.554.996.411
Tổng cộng:	4.525.780.568.511	4.747.908.576.766

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Số dư tại ngày 31/03/2017	33.110.090.119	79.423.753.479
Dự phòng trích lập trong kỳ:	2.327.044.809	43.908.696
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	2.327.044.809	43.908.696
Hoàn nhập/Sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ	33.750.000	150.000.000
Nợ nhóm II	-	-
Nợ nhóm III	-	-
Nợ nhóm IV	-	-
Nợ nhóm V	33.750.000	150.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2017	35.403.384.928	79.317.662.175

Dự phòng chung được trích lập trên cơ sở các quy định hiện hành về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức Tín dụng hoạt động tại Việt Nam và phù hợp với khả năng về tài chính của HFIC. HFIC đã trích lập dự phòng chung 0,75% trên tổng dư nợ cho vay chịu rủi ro.

4. Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
I. Đầu tư vào Công ty con	2.500.818.007.050	2.509.243.000.000
Công ty TNHH MTV XSKT thành phố	1.288.189.007.050	1.296.614.000.000
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng Công cộng	144.840.000.000	144.840.000.000
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn	-	-
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà thành phố	-	-
Công ty TNHH MTV QLKD Nhà thành phố	1.067.789.000.000	1.067.789.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định	-	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	-	-
	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
II. Đầu tư vào Công ty liên kết	2.210.903.304.658	2.252.994.459.608
Công ty CP Chứng khoán TP.HCM	551.465.424.658	551.465.424.658
Công ty CP Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	45.982.500.000	45.982.500.000
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	137.100.000.000	137.100.000.000
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	128.700.000.000	128.700.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	125.000.000.000	125.000.000.000
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	15.825.000.000	15.825.000.000
Công ty CP Him Lam Phát triển Trí tuệ trẻ em Việt	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty CP Sài Gòn Kim Cương	234.469.500.000	234.469.500.000
Công ty CP Công trình Giao thông Sài Gòn	137.200.000.000	137.200.000.000
Công ty CP Công trình Cầu Phà thành phố	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	-	42.091.154.950
Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty CP Dệt may Gia Định	307.420.880.000	307.420.880.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	424.340.000.000	424.340.000.000
	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
III. Đầu tư tài chính dài hạn khác	860.670.000.236	852.245.007.286
Công ty CP Cao Su TPHCM	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	3.365.600.000	3.365.600.000
Công ty CP Cấp nước Gia Định	555.100.000	555.100.000
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	443.100.000	443.100.000
Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	98.119.181.630	98.119.181.630
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	239.214.195.059	239.214.195.059
Công ty CP Đầu tư Y tế Sài Gòn	38.637.160.000	38.637.160.000
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	32.082.923.077	32.082.923.077
Công ty CP Phát triển Nông Nghiệp TNXP	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn	1.942.000.000	1.942.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	266.838.570.000	266.838.570.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	40.531.198.000	40.531.198.000
Công ty CP Du lịch Dịch vụ Thương mại Phú Thọ	8.424.992.950	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	87.515.979.520	87.515.979.520
Tổng cộng	5.572.391.311.944	5.614.482.466.894

IV. Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính

	Số dư tại ngày 31/12/2016	Dự phòng trích lập thêm trong kỳ	Hoàn nhập / sử dụng dự phòng trích lập trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2017
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM (HDBank)	93.074.799.600	-	-	93.074.799.600
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á	21.950.898.000	-	-	21.950.898.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN (Eximbank)	37.102.488.520	-	-	37.102.488.520
Công ty CP Dịch vụ Xuất khẩu Lao động và Chuyên gia	1.844.948.166	-	-	1.844.948.166
Công ty CP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Y tế Sài Gòn	37.019.241.605	-	-	37.019.241.605
Công ty CP Cao su TP.HCM	-	-	-	-
Công ty CP Phát triển Nông nghiệp TNXP	6.791.803.033	-	-	6.791.803.033
Công ty CP Cơ Điện Thạch Anh	14.999.679.450	-	-	14.999.679.450
Công ty CP Đầu tư Phát triển CN- TM Củ Chi	-	-	-	-
Công ty CP Himlam phát triển trí tuệ trẻ em Việt	13.657.569.144	-	-	13.657.569.144
Tổng cộng	226.441.427.518	-	-	226.441.427.518

5. Các khoản phải thu

	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	51.973.323.377	33.880.113.353
Trả trước cho người bán	980.472.000	2.623.992.101
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	127.563.963.326	84.717.909.276
Các khoản phải thu khác	22.778.640.172	22.964.537.008
Cộng	203.296.398.875	144.186.551.738

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND
Hàng tồn kho	29.117.256.134	28.594.667.423
Tổng cộng:	29.117.256.134	28.594.667.423

Hàng tồn kho tại ngày 30/06/2017 bao gồm Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Dự án 15 ha tại Bình Chánh) và tài sản (công cụ, dụng cụ trong kho) nhận bàn giao từ các đơn vị thành viên khi các đơn vị này cổ phần hóa.

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại Báo cáo tổng hợp tăng giảm TSCĐ)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2017, HFIC không thực hiện khoản tăng, giảm bất động sản đầu tư.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
Dự án ĐTXD công trình "Văn phòng -Thương mại dịch vụ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước thành phố"	1.139.519.000	1.279.468.545
Tổng cộng:	1.139.519.000	1.279.468.545

10. Chi phí trả trước

	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước	1.983.002.786	2.572.907.252
Tổng cộng	1.983.002.786	2.572.907.252

11. Vốn nhận ủy thác cho vay đầu tư

	31/12/2016	30/06/2017
	VND	VND
Vốn ủy thác cho vay đầu tư phải trả không chịu rủi ro	3.188.616.806.987	3.513.276.988.642
- Ngân sách Nhà nước	3.142.347.514.548	3.467.007.696.203
- Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	26.268.209.510	26.268.209.510
- Quỹ Phát triển Nhân lực	20.001.082.929	20.001.082.929
Phải thu cho vay từ vốn nhận ủy thác không chịu rủi ro	(2.623.125.321.343)	(2.860.888.703.973)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Ngân sách Nhà nước	(2.608.230.997.504)	(2.845.994.380.134)
- Cho vay vốn nhận ủy thác từ Quỹ Phát triển KHCN	(14.894.323.839)	(14.894.323.839)
	565.491.485.644	652.388.284.669

12. Các khoản phải trả lãi, chi phí huy động vốn

Các khoản phải trả lãi và phí huy động phản ánh số tiền lãi và phí các khoản vay của HFIC đã vay và HFC sẽ phải trả khoản tiền này cho các đối tượng có liên quan:

**Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước
Thành phố Hồ Chí Minh**

**Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2017**

	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND
Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Societe General và Ngân hàng Calyon	5.698.507.441	2.538.633.687
Phải trả lãi tiền vay Bộ Tài chính	18.552.049.043	18.155.248.445
- Phải trả lãi tiền vay Dự án HDP	1.575.347.836	1.471.251.995
- Phải trả lãi tiền vay Dự án LDIFP	859.743.286	809.362.256
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 1	7.945.040.271	7.702.716.542
- Phải trả lãi tiền vay Cơ quan Phát triển Pháp 2	8.171.917.650	8.171.917.652
- Phải trả lãi tiền vay Ngân hàng Phát triển Châu Á		
- Phải trả lãi Liên Hiệp HTX Vận tải TP.HCM		1.458.320
Tổng cộng:	24.250.556.484	20.695.340.452

13. Các khoản phải nộp ngân sách

	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND
Thuế GTGT phải nộp	179.666.093	95.654.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.531.000.769	10.472.756.379
Thuế thu nhập cá nhân (i)	3.501.029.232	127.232.525
Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	661.258.950.740	15.097.907.662
Tổng cộng	792.470.646.834	25.793.551.112

14. Nợ vay

	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn WB	936.862.547.282	936.862.547.282
Vay trực tiếp các tổ chức nước ngoài(Phú Mỹ)	839.624.597.342	719.554.996.411
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn ADB	-	-
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn AFD1	539.663.112.101	512.679.956.496
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND Nguồn-AFD2	495.363.000.000	495.363.000.000
Vay dài hạn Bộ Tài chính bằng VND-Nguồn LDIFP	453.429.268.983	453.429.268.983
Tổng cộng	3.264.942.525.708	3.117.889.769.172

15. Vốn điều lệ

	31/12/2016 VND	30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	7.298.270.041.897	7.832.301.944.896
Tăng vốn bổ sung từ lãi cho vay, lãi tiền gửi nguồn NS	-	-
Tăng vốn bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	171.675.632.247	-
Tăng vốn điều lệ ngân sách cấp		
Tăng vốn từ vốn tiếp nhận các doanh nghiệp, đầu tư tại công ty liên kết	1.162.256.770.752	8.424.992.950
Giảm vốn đầu tư vào Công ty con sau cổ phần hóa	(799.900.500.000)	-
Tổng cộng:	7.832.301.944.896	7.840.726.937.846

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	6 tháng Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.185.506.913.168	182.254.706.051
Các khoản điều chỉnh tăng	467.056.430	-
- Chi phí không được trừ	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm nay	69.932.188	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm trước	397.124.242	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(236.030.001.457)	(101.122.093.489)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(235.816.608.060)	(101.122.093.489)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ năm nay	(213.393.397)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	949.943.968.141	81.132.612.562
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Số phải nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	1.545.254.377	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	191.534.048.005	16.226.522.512

17. Chỉ tiêu ngoài bảng

Tên tài khoản	Đvt	Dư đầu kỳ	Phát sinh		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
Ngoại tệ	USD	2.230.587,42	4.652.096,73	5.069.243,08	1.813.441,07
Ngoại tệ	EUR	364.212,70	1.668.384,37	2.032.419,21	177,86
Ngoại tệ	AUD	105.680,59	819.972,13	925.582,74	69,98
Phí quản lý cho vay vốn ủy thác	VND	10.114.483.635	5.001.884.792	3.937.308.369	11.179.060.058
Phí quản lý quá hạn cho vay vốn ủy thác	VND	2.628.393.563	73.878.750		2.702.272.313
Lãi cho vay ủy thác	VND	519.860.230.396	78.593.653.658		598.453.884.054
Lãi quá hạn cho vay ủy thác	VND	23.766.691.754	1.097.588.976		24.864.280.730
Phí quản lý cho vay hợp vốn	VND	9.246.517			9.246.517
Nợ khó đòi đã xử lý (Cty Tường Vân)	VND	972.400.000		308.000.000	664.400.000

18. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán được sắp xếp lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Phước Chính


Lê Văn Bắc



Phạm Phú Quốc